TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày 13 - 10 - 2020
V/v ly hôn giữa chị C và anh D

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Huy Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khôi.

2. Bà Nguyễn Thị Bắc.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Phượng, thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2020/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXX-ST ngày 4 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Triệu Thị C, sinh năm 1984, có mặt.

- Địa chỉ: Thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

**** Bị đơn:*** Ông Nịnh Văn D, sinh năm 1980, vắng mặt.

- Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tiếp theo tại Tòa án bà Triệu Thị C trình bày: Bà kết hôn với ông Nịnh Văn D ngày 27/9/2007 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã A (nay là xã V), huyện

S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Theo bà vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ đầu tháng 4/2010, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, ông D là người ham mê cờ bạc, không quan tâm đến vợ con và thường xuyên đe dọa, đánh đuổi bà, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, trầm trọng, bà có khuyên bảo nhiều lần nhưng ông D không thay đổi, cuối tháng 10 năm 2015 bà đã về bên ngoại ở thôn B, xã T, thành phố Hạ, tỉnh Quảng Ninh sống ly thân. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được, bà giữ nguyên yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết cho bà và ông D được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nịnh Thị M, sinh ngày 6/4/2008 và cháu Nịnh Thị V, sinh ngày 31/8/2010, kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay bà vẫn nuôi 02 con chung. Bà đề nghị giao con chung cho bà nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà không yêu cầu ông D đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ.

Trong biên bản ghi lời khai ngày 21/7/2020 và Biên bản làm việc ngày 4/9/2020 Thẩm phán và cán bộ địa phương đến gia đình ông Nịnh Văn D để làm việc. Theo ông Nịnh Văn C1 là anh trai ruột của ông D xác định; ông D vẫn có hộ khẩu tại gia đình ông, ông D vẫn về gia đình và biết việc bà Triệu Thị C xin ly hôn. Ông C1 đã hỏi địa chỉ nơi ông D làm thuê nhưng ông D nói là đi làm thuê ở tỉnh Quảng Ninh không có địa chỉ cố định. Ông C1 đã giao cho ông D giấy triệu tập của Tòa án, thông báo cho ông D biết về ngày công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải. Ông D nói với ông C1 là không đến, tùy Tòa giải quyết theo quy định pháp luật. Do vậy Tòa án không thể tiến hành làm việc với ông Nịnh Văn D được.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2020 cháu Nịnh Thị M và cháu Nịnh Thị V trình bầy: Các cháu là con của bố Nịnh Văn D và mẹ Triệu Thị C, hiện các

cháu đang sống cùng mẹ. Trong trường hợp bố mẹ không chung sống cùng nhau thì đề nghị Tòa án giao các cháu cho mẹ nuôi dưỡng.

Tại phiên toà bà Triệu Thị C vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông Nịnh Văn D được ly hôn, bà đề nghị được nuôi dưỡng con chung, về nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và công nợ chung không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Ông Nịnh Văn D vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diệnViện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn bà Triệu Thị C thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định; bị đơn ông Nịnh Văn D đã được Tòa án giao giấy triệu tập phiên tòa; tống đạt quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ, nhưng ông D vẫn vắng mặt tại phiên tòa, do vậy Tòa án xét xử vắng mặt ông D là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Triệu Thị C và ông Nịnh Văn D được ly hôn.

Về con chung: Giao bà Triệu Thị C nuôi dưỡng cháu Nịnh Thị M, sinh ngày 6/4/2008 và cháu Nịnh Thị V, sinh ngày 31/8/2010, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Triệu Thị C phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành giao giấy triệu tập phiên tòa và quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho bị đơn ông Nịnh Văn D, nhưng ông D vẫn vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn bà Triệu Thị C và các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thì có cơ sở xác định như sau:

Bà Triệu Thị C kết hôn ông Nịnh Văn D ngày 27/9/2007 trên cơ sở hai bên được tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận, vợ chồng tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, vợ chồng làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã A (nay là xã V), huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình ông D, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc, hiện vợ chồng đã có hai con chung với nhau, do vậy cần xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Nay bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết về nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản, công nợ chung; Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình là đúng quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Mâu thuẫn vợ chồng: Bà C xác định mâu thuẫn vợ chồng phát sinh đầu tháng 4/2010, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, lối sống không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, ngoài ra ông D là người ham mê cờ bạc. Bà có khuyên bảo nhiều lần nhưng ông D không thay đổi, dẫn đến vợ chồng hay cãi chửi nhau, đối xử lạnh nhạt và sống ly thân từ cuối tháng 10/2015, bà đã về bên ngoại ở thôn B, xã T, thành phố H, tỉnh Quản Ninh. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống chung không thể hàn gắn được, không còn khả năng đoàn tụ, do vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông D được ly hôn.

Căn cứ vào lời khai của bà Triệu Thị C, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, xét thấy tình trạng hôn nhân của bà C và ông Nịnh Văn D đã xảy ra căng thẳng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân một thời gian dài, không còn quan tâm đến nhau, không có quan hệ tình cảm và không còn khả năng đoàn tụ, mục đích

hôn nhân không đạt được. Nay bà C xin ly hôn, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn, xử cho bà Triệu Thị C và ông Nịnh Văn D được ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà C và ông D có hai con chung là cháu Nịnh Thị M, sinh ngày 6/4/2008 và cháu Nịnh Thị V, sinh ngày 31/8/2010, hiện tại hai con chung đang ở cùng bà C. Các cháu đều có nguyện vọng được giao cho bà C nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, bà C không yêu Tòa án giải quyết.

Xét thấy kể từ tháng 10/2015 khi bà C và ông D sống ly thân đến nay thì bà C vẫn nuôi cháu M và cháu V ổn định. Mặt khác cháu M và cháu V đều có ý kiến được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, bà C có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu ông D phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, do vậy về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết. Để đảm bảo quyền lợi của con chung, cần giữ nguyên việc nuôi con như hiện nay. Giao cho bà C chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M và cháu V là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Bà C xác định vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản; do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Triệu Thị C phải chịu án phí theo quy định pháp luật

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Triệu Thị C và ông Nịnh Văn D được ly hôn.

[2] Về con chung: Giao bà Triệu Thị C nuôi dưỡng cháu Nịnh Thị M, sinh ngày 6/4/2008 và cháu Nịnh Thị V, sinh ngày 31/8/2010, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

Ông Nịnh Văn D có quyền thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở quyền thăm nom con của ông D.

[3] Về tài sản; công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Triệu Thị C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận bà C đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí; lệ phí Tòa án số: AA/2010/007205 ngày 9/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. Khoản tiền này được chuyển thành án phí.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND tỉnh, huyện;*
- *UBND xã V;*
- *Chi cục THADS huyện Sơn Động;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huy Biên